

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 152/2026/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính quý 2 năm 2026

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VinafcO thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần VinafcO

- Mã chứng khoán: VFC
- Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
- Email: info@vinafcO.com.vn
- Website: http://vinafcO.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2026

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

- ☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

- ☐ Có ☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:/07/2026 tại đường dẫn: <https://vinafco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 2/2026 ngày 27/07/2026;
- BCTC hợp nhất quý 2/2026 ngày 27/07/2026;
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 452./2026/CV-VFC ngày 29/07/2026;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 451./2026/CV-VFC ngày 29/07/2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



BUI MINH HUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Số: 151/2026/CV-VFC**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/v: Giải trình báo cáo tài hợp nhất
quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm
trước.

Hà nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC lỗ và giảm 5,33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do dư nợ vay tăng và lãi suất vay ngân hàng tăng trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ Công ty tăng quy mô hoạt động kinh doanh dẫn đến các chi phí nhân sự, chi phí mua ngoài khác tăng. Ngoài ra, Công ty có trích lập chi phí dự phòng các khoản phải thu trong quý 2.

Công ty VFC xin giải trình đề Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HDQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Minh Hưng

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý II Năm 2026

Công ty Cổ phần Vinafco



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 – 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 – 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 – 35

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	Trình bày lại VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		843.825.809.237	802.187.118.083
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	87.646.236.206	56.687.585.424
111	1. Tiền		69.628.393.740	56.587.585.424
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.017.842.466	100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		334.263.311.156	356.679.534.100
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	351.785.061.156	374.201.284.100
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(17.521.750.000)	(17.521.750.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		386.494.775.561	364.883.339.111
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	333.455.532.566	321.065.744.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.666.844.122	8.079.849.613
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	71.225.526.178	60.056.146.187
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.853.127.305)	(24.318.401.636)
140	IV. Hàng tồn kho		24.664.587.378	15.209.149.646
141	1. Hàng tồn kho	5	24.948.033.125	15.492.595.393
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		10.756.898.936	8.727.509.802
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8	9.518.060.843	6.473.679.507
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		944.653.848	2.253.830.295
163	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	294.184.245	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		358.709.543.688	343.815.364.681
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.448.781.591	4.170.815.591
215	4. Phải thu dài hạn khác	7	5.448.781.591	4.170.815.591
220	II. Tài sản cố định		278.285.647.690	244.799.253.022
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	243.559.688.391	209.242.143.020
222	- Nguyên giá		731.371.802.821	679.921.113.263
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(487.812.114.430)	(470.678.970.243)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	2.665.935.130	2.854.118.800
225	- Nguyên giá		3.010.938.520	3.010.938.520
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.003.390)	(156.819.720)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	32.060.024.169	32.702.991.202
228	- Nguyên giá		58.593.170.648	58.516.170.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.533.146.479)	(25.813.179.446)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		20.819.893.177	26.780.937.162
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	20.819.893.177	26.780.937.162
270	VII. Tài sản dài hạn khác		54.155.221.230	68.064.358.906
271	2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8	54.024.146.330	67.933.284.006
272	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		131.074.900	131.074.900
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.202.535.352.925	1.146.002.482.764

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		498.747.736.328	447.310.387.073
310	I. Nợ ngắn hạn		452.028.843.006	394.170.867.781
311	4. Phải trả người bán ngắn hạn	13	256.436.711.807	228.985.864.708
312	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		310.385.701	523.463.548
313	6. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		746.325.360	749.731.020
314	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	8.157.473.360	5.296.137.013
315	8. Phải trả người lao động		16.618.971.437	27.076.199.408
316	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	44.451.814.630	29.190.323.049
319	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		180.000.000	270.000.000
320	11. Phải trả ngắn hạn khác	16	14.269.961.234	10.205.378.225
321	12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	109.122.090.739	91.533.592.072
323	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.735.108.738	340.178.738
330	II. Nợ dài hạn		46.718.893.322	53.139.519.292
338	14. Phải trả dài hạn khác	16	7.177.423.511	6.191.980.785
339	15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	34.961.857.794	42.346.032.284
342	16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.325.856.218	3.347.750.424
343	17. Dự phòng phải trả dài hạn		1.253.755.799	1.253.755.799
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		703.787.616.597	698.692.095.691
411	18. Vốn góp của chủ sở hữu	18	340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	19. Thặng dư vốn		45.847.272.500	45.847.272.500
414	20. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	21. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	22. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	23. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
420	24. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		254.384.470.857	254.646.165.844
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		253.065.316.511	241.009.586.983
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.319.154.346	13.636.578.861
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		41.736.990.477	36.379.774.584
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.202.535.352.925	1.146.002.482.764

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	431.547.148.352	311.629.113.624	806.742.917.946	596.674.672.017
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		431.547.148.352	311.629.113.624	806.742.917.946	596.674.672.017
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	405.121.931.216	294.855.445.923	754.939.199.495	555.916.543.694
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.425.217.136	16.773.667.701	51.803.718.451	40.758.128.323
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.828.865.649	5.502.800.455	12.081.294.140	10.401.584.344
23	8. Chi phí tài chính	22	2.913.516.485	710.611.971	5.062.398.956	1.330.131.146
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.841.071.802	642.769.845	4.974.951.885	1.212.368.732
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	28.970.936.095	18.205.225.862	48.912.961.902	33.932.083.659
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.369.630.205	3.360.630.323	9.909.651.733	15.897.497.862
31	12. Thu nhập khác	24	1.358.470.742	1.611.356.192	2.365.728.353	2.401.866.070
32	13. Chi phí khác	25	1.767.617.422	790.491.004	2.207.459.393	2.025.527.774
40	14. Lợi nhuận khác		(409.146.680)	820.865.188	158.268.960	376.338.296
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		960.483.525	4.181.495.511	10.067.920.693	16.273.836.158
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	3.165.473.709	1.042.301.817	5.794.293.993	3.688.128.148
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(21.894.206)	(10.164.715)	(21.894.206)	(10.164.715)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.183.095.978)	3.149.358.409	4.295.520.906	12.595.872.725

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		(4.041.542.705)	3.038.238.416	1.319.154.346	11.685.925.709
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.858.446.727	111.119.993	2.976.366.560	909.947.016
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(120)	90	39	346

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.067.920.693	16.273.836.158
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.656.222.449	18.768.293.793
03	Các khoản dự phòng		7.534.725.669	104.507.931
04	Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.245.866)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(12.883.680.308)	(11.703.225.848)
06	Chi phí đi vay		4.974.951.885	1.212.368.732
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.350.140.388	24.654.534.900
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(21.201.829.354)	8.237.684.317
10	Tăng hàng tồn kho		(9.455.437.732)	(3.126.724.467)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		30.977.075.591	1.711.491.029
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		10.009.802.661	(6.037.435.936)
14	Chi phí đi vay đã trả		(4.644.046.504)	(1.219.770.228)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.167.800.947)	(6.544.070.411)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(255.070.000)	(319.850.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.612.834.103	17.355.859.204
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.644.535.967)	(31.044.734.119)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		802.386.168	1.451.767.681
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(144.360.000.000)	(69.360.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		157.156.197.436	90.139.084.232
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.734.039.205	8.295.447.707
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.311.913.158)	(518.434.499)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.450.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		151.376.310.089	75.542.230.781
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(140.948.510.908)	(71.789.574.040)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(223.475.004)	(438.441.556)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		3.405.860	(22.301.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.657.729.837	3.291.913.585
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		30.958.650.782	20.129.338.290
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56.687.585.424	53.515.679.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		87.646.236.206	73.645.018.001

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có các chi nhánh: Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh Miền Nam tại số 53 - 55, đường 41, phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam tại Lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội và Chi nhánh đặt tại Số 53-55 đường 41, phường Khánh Hội, Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH	Đường số 5A, KCN Hòa	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Cầm, phường Cầm Lệ, thành phố Đà Nẵng			thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị. Văn phòng giao dịch tại Số 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cầm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.
Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco (ii)	CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	45,96%	45,96%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

(ii) Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 90,12% vốn) nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty

có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất *các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thành toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở hữu).

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2026, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty còn lại.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	103.718.151	43.474.606
Tiền gửi không kỳ hạn	69.524.675.589	56.544.110.818
Các khoản tương đương tiền	18.017.842.466	100.000.000
	87.646.236.206	56.687.585.424

4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	334.263.311.156	356.679.534.100
Cho vay	17.521.750.000	17.521.750.000
	351.785.061.156	374.201.284.100

5. Hàng tồn kho

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	24.718.053.057	15.265.787.473
Công cụ, dụng cụ	219.719.142	226.807.920
Chi phí sản xuất KDDD	10.260.926	-
	24.948.033.125	15.492.595.393

6. Phải thu khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bía Sài Gòn	7.297.699.403	2.072.926.853
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.283.448.612	20.770.046.269
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng QT Jusda VN	40.683.405.637	50.671.825.870
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	41.940.812.254	43.940.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.018.718.398
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	11.328.920.799	12.969.732.130
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	4.442.297.400
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	3.932.954.190	5.745.000.043
Khác	192.527.275.873	164.434.385.730
	333.455.532.566	321.065.744.947
Bên liên quan		
(Thuyết minh 30)	73.924.075	21.187.440

7. Phải thu khác

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	9,427,038,096	8,724,922,996
Ký cược, ký quỹ	1,240,620,000	2,655,960,000
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	55,613,749,204	41,045,061,737
Phải thu khác	4,944,118,878	7,630,201,454
	71,225,526,178	60,056,146,187
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5,448,781,591	4,170,815,591
	5,448,781,591	4,170,815,591

8. Chi phí trả trước

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	396.737.306	368.302.380
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.054.880.589	1.574.216.660
Chi phí bảo hiểm	2.096.032.027	1.261.760.172
Chi phí thuê kho	1.051.545.455	199.548.387
Khác	4.918.865.466	3.069.851.908
	9.518.060.843	6.473.679.507
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.155.720.621	8.128.100.283
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng	1.665.931.630	8.360.566.273
Tiền thuê đất	30.772.069.896	31.504.074.071
Chi phí cải tạo, sửa chữa	12.031.779.979	17.666.650.374
Khác	3.398.644.204	2.273.893.005
	54.024.146.330	67.933.284.006

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.385.211.822	-
Xây dựng cơ bản	15.832.535.704	25.677.510.162
- Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng tại Trâu Quỳ, Gia Lâm	15.832.535.704	7.953.149.074
- Dự án mở rộng nhà kho Thanh Trì	-	17.724.361.088
Khác	2.602.145.651	1.103.427.000
	20.819.893.177	26.780.937.162

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	206.564.223.692	74.549.390.658	393.552.370.871	5.255.128.042	679.921.113.263
Mua mới	-	2.440.067.172	28.922.341.986	80.000.000	31.442.409.158
XDCB hoàn thành	25.768.254.280	-	-	-	25.768.254.280
Thanh lý	-	-	5.759.973.880	-	5.759.973.880
Tại ngày 30/06/2026	232.332.477.972	76.989.457.830	416.714.738.977	5.335.128.042	731.371.802.821
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	121.778.648.876	64.489.649.055	279.807.190.854	4.603.481.458	470.678.970.243
Khấu hao	5.331.876.741	1.655.522.798	15.804.650.369	101.068.159	22.893.118.067
Thanh lý	-	-	5.759.973.880	-	5.759.973.880
Tại ngày 30/06/2026	127.110.525.617	66.145.171.853	289.851.867.343	4.704.549.617	487.812.114.430
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	84.785.574.816	10.059.741.603	113.745.180.017	651.646.584	209.242.143.020
Tại ngày 30/06/2026	105.221.952.355	10.844.285.977	126.862.871.634	630.578.425	243.559.688.391

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	3.010.938.520	3.010.938.520
Tại ngày 30/06/2026	3.010.938.520	3.010.938.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2026	156.819.720	156.819.720
Khấu hao trong kỳ	188.183.670	188.183.670
Tại ngày 30/06/2026	345.003.390	345.003.390
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	2.854.118.800	2.854.118.800
Tại ngày 30/06/2026	2.665.935.130	2.665.935.130

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	47.638.971.227	10.877.199.421	58.516.170.648
Mua trong năm	-	77.000.000	77.000.000
Tại ngày 30/06/2026	47.638.971.227	10.954.199.421	58.593.170.648
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	15.752.815.224	10.060.364.222	25.813.179.446
Khấu hao trong năm	491.479.686	228.487.347	719.967.033
Tại ngày 30/06/2026	16.244.294.910	10.288.851.569	26.533.146.479
Tại ngày 01/01/2026	31.886.156.003	816.835.199	32.702.991.202
Tại ngày 30/06/2026	31.394.676.317	665.347.852	32.060.024.169

13. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND		VND		VND	
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn								
	11.720.068.575		11.720.068.575		10.815.971.229		10.815.971.229	
	13.008.515.661		13.008.515.661		9.216.083.502		9.216.083.502	
	12.011.884.564		12.011.884.564		11.466.547.041		11.466.547.041	
	2.060.157.920		2.060.157.920		1.550.862.129		1.550.862.129	
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	8.338.050.671		8.338.050.671		7.880.046.847		7.880.046.847	
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	6.842.377.467		6.842.377.467		12.362.570.586		12.362.570.586	
Công ty TNHH Hà Thịnh	202.455.656.949		202.455.656.949		175.693.783.374		175.693.783.374	
Công ty cổ phần thương mại - vận tải Thủy Anh								
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Đồng bắc								
Công ty TNHH Hoàng Gia BN								
Phải trả các đối tượng khác								
	256.436.711.807		256.436.711.807		228.985.864.708		228.985.864.708	
	332.863.453		332.863.453		394.104.372		394.104.372	
Trong đó, phải trả bên liên quan								
Thuyết minh 29								

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2026				30/06/2026			
	Số phải thu		Số phải nộp		Số đã nộp		Số phải nộp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn								
Thuế giá trị gia tăng	-	775.765.763	10.565.493.724	13.867.559.058	170.941.604	4.248.772.701	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	150.966.027	38.188.972	112.777.055	-	3.165.473.709	553.438.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.538.980.663	6.167.800.947	5.794.293.993	6.307.716	189.788.486	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	827.657.704	3.037.910.637	2.757.383.681	4.157.870	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.582.711.170	4.768.341.786	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	322.447.781	322.447.781	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	153.732.883	413.790.925	260.058.042	-	-	-	-
	-	5.296.137.013	25.241.121.211	27.808.273.313	294.184.245	8.157.473.360		

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	398.372.578	67.467.197
Giá vốn tương ứng phần doanh thu chờ xác nhận của khách hàng	29.520.848.073	28.907.024.078
Các khoản trích trước khác	14.532.593.979	215.831.774
	44.451.814.630	29.190.323.049
Bên liên quan	7.812.936	-
(Thuyết minh 30)		

16. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.676.800.164	638.082.941
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.154.400.000	4.424.285.196
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.438.761.070	5.143.010.088
	14.269.961.234	10.205.378.225
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.177.423.511	6.191.980.785
	7.177.423.511	6.191.980.785
Bên liên quan	9.000.000	9.000.000
(Thuyết minh 30)		

17. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2026		Phát sinh		30/06/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	81.470.878.032	81.470.878.032	148.907.748.739	135.508.423.892	94.870.202.879	94.870.202.879
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	69.103.424.158	69.103.424.158	131.904.696.449	123.140.970.018	77.867.150.589	77.867.150.589
+ Công ty Cổ phần Vinafco	39.558.578.281	39.558.578.281	115.688.071.939	93.596.124.141	61.650.526.079	61.650.526.079
+ Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	29.544.845.877	29.544.845.877	16.216.624.510	29.544.845.877	16.216.624.510	16.216.624.510
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	12.367.453.874	12.367.453.874	12.003.052.290	12.367.453.874	12.003.052.290	12.003.052.290
+ Công ty Cổ phần Vinafco	12.367.453.874	12.367.453.874	12.003.052.290	12.367.453.874	12.003.052.290	12.003.052.290
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	9.615.764.032	9.615.764.032	9.852.735.840	5.440.087.016	14.028.412.856	14.028.412.856
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	2.680.770.000	2.680.770.000	3.145.000.000	1.522.590.000	4.303.180.000	4.303.180.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.680.770.000	2.680.770.000	3.145.000.000	1.522.590.000	4.303.180.000	4.303.180.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	6.934.994.032	6.934.994.032	6.707.735.840	3.917.497.016	9.725.232.856	9.725.232.856
+ Công ty Cổ phần Vinafco	6.934.994.032	6.934.994.032	6.707.735.840	3.917.497.016	9.725.232.856	9.725.232.856
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	446.950.008	446.950.008	-	223.475.004	223.475.004	223.475.004
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease (5)	446.950.008	446.950.008	-	223.475.004	223.475.004	223.475.004
+ Công ty Cổ phần Vinafco	446.950.008	446.950.008	-	223.475.004	223.475.004	223.475.004
	91.533.592.072	91.533.592.072	158.760.484.579	141.171.985.912	109.122.090.739	109.122.090.739

	01/01/2026		Phát sinh		30/06/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	50.322.979.660	50.322.979.660	8.618.959.390	11.590.485.056	47.351.453.994	47.351.453.994
+ Công ty Cổ phần Vinafco	21.959.124.100	21.959.124.100	2.468.561.350	1.522.590.000	22.905.095.450	22.905.095.450
	21.959.124.100	21.959.124.100	2.468.561.350	1.522.590.000	22.905.095.450	22.905.095.450
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	28.363.855.560	28.363.855.560	6.150.398.040	10.067.895.056	24.446.358.544	24.446.358.544
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3.762.263.400	3.762.263.400	-	1.457.337.800	2.304.925.600	2.304.925.600
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	24.601.592.160	24.601.592.160	6.150.398.040	8.610.557.256	22.141.432.944	22.141.432.944
Nợ thuế tài chính dài hạn	2.085.766.664	2.085.766.664	-	223.475.004	1.862.291.660	1.862.291.660
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease (5)	2.085.766.664	2.085.766.664	-	223.475.004	1.862.291.660	1.862.291.660
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.085.766.664	2.085.766.664	-	223.475.004	1.862.291.660	1.862.291.660
	52.408.746.324	52.408.746.324	8.618.959.390	11.813.960.060	49.213.745.654	49.213.745.654
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	10.062.714.040	10.062.714.040			14.251.887.860	14.251.887.860
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	42.346.032.284	42.346.032.284			34.961.857.794	34.961.857.794

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2026:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2026 (VND)	Thời hạn vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco							
1	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDHM/NHCT3 20-VINAFCO ký ngày 16/07/2025	61.650.526.079	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	8,20%	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay dài hạn	- Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHC T320-VFC-SMR	1.736.000.000	Đáo hạn năm 2030	Đầu tư mua 14 somi romooc	8,40%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc
3	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn	- Hợp đồng tín dụng số 02/2025-HĐCVDADT/NHC T320-VFC	5.412.720.000	Đáo hạn năm 2030	Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo	8,40%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 12 xe đầu kéo
4	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn	- Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHC T320-VFC-NHA	15.756.375.450	Đáo hạn năm 2032	Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	5,6% - 9,5%	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn	Hợp đồng tín dụng số 324323.25.002.12 12888.TD ký ngày 17/10/2025	12.003.052.290	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	8,80%	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trĩ, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/06/2026

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2026 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2026 (VND)	Đáo hạn	Mục đích sử dụng vốn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Vay dài hạn	-Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HSTD ngày 31/03/2022	605.775.600	Đáo hạn năm 2027	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	7,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Vay dài hạn	- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HSTD ngày 19/10/2023	205.000.000	Đáo hạn năm 2028	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	7,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH
8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Vay dài hạn	- Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HSTD ngày 15/11/2024	1.494.150.000	Đáo hạn năm 2029	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	6,4%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.
9	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/25	1.862.291.660	Đáo hạn năm 2026	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	7,60%	Ký quỹ 5% giá trị tổng tài sản

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2026 (tiếp theo):

Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

10	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Vay dài hạn	- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1557541 3/HĐTD ngày 22/10/2025	22.141.432.944	Đáo hạn năm 2030	Đầu tư mua 525 container	6,11%	- Tài sản hình thành từ vốn vay là 525 Container
11	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Vay ngắn hạn	Hợp đồng tín dụng số 01/2026/1557541 3/HĐTD ngày 29/5/2026	5.000.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7,50%	Tài sản cầm cố là số dư tiền gửi của hợp đồng tiền gửi số 458661863 tại Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng

Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco

12	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT3 20-VFC-TS ký ngày 29/04/2025	16.216.624.510	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7,5% - 8,2%	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương
----	---	--	----------------	---------------------------	---	-------------	---

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Tổng cộng	VND
Tại ngày 01/01/2025	340.000.000.000		45.847.272.500		1.729.495.242		10.525.296.259		11.293.586.504		273.002.534.310		(1.729.495.242)		35.086.778.596		715.755.468.169	
Lợi nhuận kỳ này	-		-		-		-		-		11.685.925.709		-		909.947.016		12.595.872.725	
Chi trả cổ tức năm nay	-		-		-		-		-		(27.040.849.600)		-		(1.333.620.000)		(28.374.489.600)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		(1.350.806.867)		-		(49.393.333)		(1.400.000.000)	
Tại ngày 30/06/2025	340.000.000.000		45.847.272.500		1.729.495.242		10.525.296.259		11.293.586.504		256.297.003.752		(1.729.495.242)		34.613.712.279		698.576.871.294	
Tại ngày 01/01/2026	340.000.000.000		45.847.272.500		1.729.495.242		10.525.296.259		11.293.586.504		254.646.165.844		(1.729.495.242)		36.379.774.584		698.692.095.691	
Góp vốn	-		-		-		-		-		-		-		2.450.000.000		2.450.000.000	
Lợi nhuận kỳ này	-		-		-		-		-		1.319.154.346		-		2.976.368.560		4.295.520.906	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		(1.580.849.333)		-		(69.150.667)		(1.650.000.000)	
Tại ngày 30/06/2026	340.000.000.000		45.847.272.500		1.729.495.242		10.525.296.259		11.293.586.504		254.384.470.857		(1.729.495.242)		41.736.990.477		703.787.616.597	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,11	13.960.010.000	4,11
	340.000.000.000	100	340.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trị, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/06/2026

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	431.547.148.352	311.629.113.624	806.742.917.946	596.674.672.017
Dịch vụ vận tải hàng hoá	401.991.130.303	283.511.144.066	731.243.567.799	537.623.413.044
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	29.556.018.049	28.117.969.558	75.499.350.147	59.051.258.973
Doanh thu thuần	431.547.148.352	311.629.113.624	806.742.917.946	596.674.672.017
Trong đó, doanh thu với biên liên quan (Thuyết minh 29)	136.019.939	85.069.999	271.255.457	337.404.998

20. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá	381.300.758.993	258.698.395.121	694.729.960.393	492.309.448.917
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	23.821.172.223	36.157.050.802	60.209.239.102	63.607.094.777
	405.121.931.216	294.855.445.923	754.939.199.495	555.916.543.694

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.822.561.246	5.500.512.352	12.057.978.301	10.366.835.265
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.304.403	1.042.237	23.315.839	33.503.213
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	1.245.866	-	1.245.866
	6.828.865.649	5.502.800.455	12.081.294.140	10.401.584.344

22. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.841.071.802	642.769.845	4.974.951.885	1.212.368.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá	72.444.683	30.786.426	87.447.071	80.706.714
Khác	-	37.055.700	-	37.055.700
	2.913.516.485	710.611.971	5.062.398.956	1.330.131.146

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.494.089.736	13.494.034.393	30.973.706.814	25.382.430.159
Chi phí vật liệu quản lý	329.544.933	247.197.031	633.948.475	508.877.442
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	32.032.099	58.463.756	58.697.364	82.883.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.314.175	341.633.806	747.971.048	640.907.470
Thuế phí và lệ phí	7.428.310	-	23.303.788	41.500.000
Chi phí dự phòng	7.535.745.023	104.507.931	7.534.725.669	104.507.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.100.994.356	3.059.145.702	7.017.125.313	4.980.415.849
Chi phí bằng tiền khác	1.093.787.463	900.243.243	1.923.483.431	2.190.560.834
	28.970.936.095	18.205.225.862	48.912.961.902	33.932.083.659

24. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	86.552.183	996.845.128	802.386.168	1.351.390.583
Thu nhập khác	1.271.918.559	614.511.064	1.563.342.185	1.050.475.487
	1.358.470.742	1.611.356.192	2.365.728.353	2.401.866.070

25. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản truy thu và phạt chậm nộp thuế	-	53.527.148	8.355.055	53.619.851
Phạt vi phạm hành chính	160.046	-	160.046	-
Chi phí khác	1.767.457.376	736.963.856	2.198.944.292	1.971.907.923
	1.767.617.422	790.491.004	2.207.459.393	2.025.527.774

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	(36.823.742)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.165.473.709	1.079.125.559	5.794.293.993	3.688.128.148
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	171.284.769	162.546.892	352.651.085	386.397.226
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	320.574.420	4.331.660	320.574.420
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	67.705.330	60.315.642	138.174.299	119.122.329
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	17.398.814	8.554.894	27.374.050	17.949.117
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	186.533.898	206.170.027	286.108.804	458.248.956
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.681.538.721	320.963.684	3.730.401.093	2.382.813.666
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	200.062.420	-	200.062.420	3.022.434
- Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	840.949.757	-	1.055.190.582	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.165.473.709	1.042.301.817	5.794.293.993	3.688.128.148

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.713.758.075	39.075.599.647	108.859.625.564	77.518.442.698
Chi phí nhân công	53.424.185.126	42.761.766.465	102.528.948.297	82.015.363.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.258.775.485	9.450.362.612	24.656.222.449	18.768.293.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.271.347.811	217.023.709.480	557.360.504.074	402.313.685.283
Chi phí khác bằng tiền	5.181.193.782	4.675.481.061	10.457.121.939	9.232.841.736
	433.849.260.279	312.986.919.265	803.862.422.323	589.848.627.353

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.319.154.346	11.685.925.709
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.319.154.346	11.685.925.709
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	346

29. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ gián tiếp
Công ty TNHH vận tải ASG	Công ty liên quan của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Vietair	Công ty liên quan của công ty mẹ
Công ty Cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	Công ty liên quan của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan thành viên HĐQT
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	Công ty liên quan của công ty mẹ
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	271.255.457	337.404.998
Công ty Cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	41.018.519	37.000.000
Công ty TNHH vận tải ASG	27.820.000	66.170.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	202.416.938	234.234.998
Mua dịch vụ	2.122.045.192	705.428.281
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.941.978	-
Công ty TNHH vận tải ASG	3.938.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vietair	1.557.457.084	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	219.583.334
Công ty Cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	558.708.130	485.844.947



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	73.924.075	21.187.440
Công ty Cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	17.840.000	-
Công ty TNHH vận tải ASG	5.668.920	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	50.415.155	21.187.440
Phải trả cho người bán ngắn hạn	332.863.453	394.104.372
Công ty Cổ phần logistics Vietair	221.835.133	128.825.832
Công ty Cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	111.028.320	265.278.540
Ứng trước cho người bán	516.900.000	516.900.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	498.900.000	498.900.000
Phải trả khác ngắn hạn	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.812.936	-
Công ty Cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	7.812.936	-

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc